

NỘI DUNG MÔN HỌC NGỮ VĂN 10

NĂM HỌC 2021-2022

TUẦN 2

TIẾT 5. KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

III. Những giá trị cơ bản của VHDG.

1. VH dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc (giá trị nhân thức):

- VH dân gian → là tri thức về mọi lĩnh vực của đời sống tự nhiên, xã hội và con người → phong phú. → là tri thức của 54 dân tộc → đa dạng.

- VH dân gian thể hiện trình độ nhận thức và quan điểm tư tưởng của nhân dân lao động nên nó mang tính chất nhân đạo, tiến bộ, khác biệt và thậm chí đối lập với quan điểm của giai cấp thống trị cùng thời.

VD: + *Con vua thì lại làm vua*

Con sãi ở chùa thì quét lá đa

Bao giờ dân nổi can qua

Con vua thất thế lại ra quét chùa.

+ *Đừng than phận khó ai ơi*

Còn da: lông mọc, còn chôi: nảy cây...

- Tri thức dân gian thường được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật → hấp dẫn, dễ phổ biến, có sức sống lâu bền với thời gian.

VD: Bài học về đạo lí làm con:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

2. VH dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người:

- Tinh thần nhân đạo:

+ Tôn vinh giá trị con người (tư tưởng nhân văn).

+ Tình yêu thương con người (cảm thông, thương xót).

+ Đấu tranh không ngừng để bảo vệ, giải phóng con người khỏi bất công, cường quyền (Tám Cánh, Chữ Đồng Tử, ..).

- Hình thành những phẩm chất truyền thống tốt đẹp:

+ Tình yêu quê hương, đất nước.

+ Lòng vị tha, đức kiên trung.

+ Tính cần kiệm, óc thực tiễn,...

3. VH dân gian có giá trị thẩm mỹ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền VH dân tộc:

- Nhiều tác phẩm VH dân gian trở thành mẫu mực nghệ thuật để người đời học tập.

- Khi VH viết chưa phát triển, VH dân gian đóng vai trò chủ đạo.

- Khi VH viết phát triển, VH dân gian là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của VH viết, phát triển song song, làm cho VH viết trở nên phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ảnh hưởng của ca dao, dân ca trong đoạn thơ :

- Hình thức :

+ Thể thơ lục bát

+ Cặp đại từ xưng hô mình – ta...

- Nội dung : Nói về nghĩa tình cách mạng thủy chung son sắt – một truyền thống đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Yêu cầu :

-Hình thức : đúng thể thơ lục bát.

-Nội dung : tự chọn, nên viết về tình cảm, cảm xúc của cá nhân trước thiên nhiên, con người, cuộc sống xung quanh. Đề tài phải phù hợp lứa tuổi, chuẩn mực đạo đức chung.

TIẾT 6. HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (Tiếp theo)

I. Ôn tập lí thuyết

1. Thế nào là hoạt động giao tiếp?

2. Quá trình hoạt động giao tiếp

3. Các nhân tố chi phối hoạt động giao tiếp.

II. Luyện tập.

Bài 1.

- Nhân vật giao tiếp: nam – nữ trẻ tuổi (anh- nàng).
- Hoàn cảnh giao tiếp: đêm trăng thanh-> phù hợp câu chuyện tâm tình.
- Nội dung, mục đích:
 - +, Nghĩa đen: nói về sự việc *tre non đủ lá* và đặt ra vấn đề *nên chăng* tính đến chuyện *đan sàng*.
 - +, Nghĩa bóng: những người trẻ tuổi nên tính đến chuyện kết duyên => lời tỏ tình của chàng trai-> cô gái.
- Cách thức giao tiếp: tế nhị, khéo léo.

Bài 2.

a, Các nhân vật giao tiếp (A Cổ và người ông) đã thực hiện các hoạt động nói cụ thể là:

- +, Chào (Cháu chào ông ạ!)
- +, Chào đáp lại (A Cổ hả?).
- +, Khen (lớn tướng rồi nhỉ?)
- +, Hỏi (Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không?)
- +, Trả lời (Thưa ông, có ạ!)

b, Có 3 câu có hình thức hỏi nhưng không phải cả 3 câu đều nhằm mục đích hỏi mà chỉ có câu 3 (Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không?) là nhằm mục đích hỏi thực sự...

c, Quan hệ ông – cháu (xung hô)-> bộc lộ thái độ kính mến của A Cổ với ông và thái độ yêu quý, trìu mến của ông dành cho cháu.

Bài 3.

a. Nội dung giao tiếp:

- Nghĩa tường minh: Miêu tả, giới thiệu đặc điểm, quá trình làm bánh trôi nước.
- Nghĩa hàm ẩn: Thông qua hình tượng bánh trôi nước, tác giả ngợi ca vẻ đẹp, thể hiện thân phận bất hạnh của mình cũng như của bao người phụ nữ trong XHPK bất công. Song trong hoàn cảnh khắc nghiệt, họ vẫn giữ trọn được phẩm chất tốt đẹp của mình.
- Mục đích: + Chia sẻ, cảm thông với thân phận người phụ nữ trong XH cũ.
+ Lên án, tố cáo XHPK bất công.
- Phương tiện từ ngữ, hình ảnh: biểu cảm, đa nghĩa.

b. Căn cứ:

- Phương tiện từ ngữ: + “Trắng”, “tròn” → gợi vẻ đẹp hình thể.
- + Mô típ mở đầu: “thân em” → lời than thân, bộc lộ tâm tình của người phụ nữ.
- + Thành ngữ “bảy nổi ba chìm” → thân phận long đong, bất hạnh.
- + “Tắm lòng son” → phẩm chất thủy chung, trong trắng, son sắt.

Bài 4.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ ...

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Nhân ngày Môi trường thế giới...

- Thời gian...
- Nội dung công việc...
- Lực lượng tham gia...
- Dụng cụ...
- Kế hoạch cụ thể...

Đoàn trường kêu gọi toàn thể đoàn viên... nhiệt liệt hưởng ứng...

Ngày... tháng... năm...

Đoàn TNCSHCM...

Bài 5.

- Nhân vật giao tiếp: Bác Hồ- Chủ tịch nước- viết thư cho hs toàn quốc.
 - Hoàn cảnh giao tiếp: Đất nước vừa giành độc lập, hs được nhận 1 nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam.
 - Nội dung: Thư nói tới niềm vui sướng vì hs được hưởng nền độc lập, tới nhiệm vụ và trách nhiệm của hs với đất nước.
 - Mục đích: Bác chúc mừng hs nhân ngày khai trường, xác định nvụ nặng nề nhưng vẻ vang của hs.
 - Cách thức thể hiện: lời lẽ vừa chân tình, gần gũi vừa nghiêm túc.
- HS viết đáp ứng được các yêu cầu:
- Hình thức: một văn bản ngắn (tùy chọn).

Nội dung: chú ý sử dụng phương tiện và cách thức giao tiếp cho có hiệu quả, đạt được mục đích thuyết phục các bạn đồng tình với suy nghĩ của mình.

TIẾT 7. VĂN BẢN

I. Khái niệm, đặc điểm.

1. Khảo sát ngữ liệu (Sgk – 23)

- Văn bản: HDGT bằng ngôn ngữ.
- Nhu cầu: trao đổi kinh nghiệm sống, trao đổi tình cảm và thông tin chính trị – xã hội.
- Dung lượng: 1 câu, nhiều câu.
- Nội dung giao tiếp:
 - + Văn bản 1: hoàn cảnh sống có thể tác động đến nhân cách con người theo hướng tích cực, tiêu cực.
 - + Vbản 2: số phận đáng thương của người phụ nữ trong XH cũ.
 - + VBản 3: kêu gọi toàn dân đứng lên k/chiến chống Pháp. (Bố cục 3 phần: mở đầu- > nêu lí do..., thân bài-> nêu nhiệm vụ cụ thể, kết bài-> khẳng định quyết tâm chiến đấu và sự tất thắng...).
- Mục đích giao tiếp:
 - + Vbản 1: nhắc nhở 1 kinh nghiệm sống.
 - + Vbản 2: nêu 1 hiện tượng trong đời sống để mọi người cùng suy ngẫm.
 - + Vbản 3: kêu gọi thống nhất ý chí và hành động.

2. Nhận xét:

- * Khái niệm, đặc điểm của vbản (ghi nhớ Sgk – 24).
- Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một câu hay nhiều câu, nhiều đoạn.

Đặc điểm văn bản:

- Văn bản bao giờ cũng tập trung nhất quán vào một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.
- Các câu trong văn bản có sự liên kết với nhau chặt chẽ bằng các liên từ và liên kết về mặt nội dung. Đồng thời, cả văn bản còn phải được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc, rõ ràng.

- Mỗi văn bản thường hướng vào thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.
- Mỗi văn bản có những dấu hiệu hình thức riêng biểu hiện tính hoàn chỉnh về mặt nội dung: thường mở đầu bằng một tiêu đề và có dấu hiệu kết thúc phù hợp với từng loại văn bản.

II. Các loại văn bản.

1. Khảo sát ngữ liệu.

a. Phạm vi sử dụng:

- + Văn bản 1,2: lĩnh vực gtiếp có tính nghệ thuật.
- + Văn bản 3: lĩnh vực gtiếp về chính trị.
- + Văn bản sgk môn Toán: lĩnh vực gtiếp khoa học.
- + Đơn từ: lĩnh vực hành chính.

- Mục đích gtiếp:

- + Văn bản 2: bộc lộ cảm xúc.
- + Văn bản 3: kêu gọi, thuyết phục.
- + Sgk Toán: cung cấp tri thức, mở rộng, nâng cao hiểu biết cho người học.
- + Đơn từ: trình bày ý kiến, nguyện vọng...

- Từ ngữ:

- + Văn bản 2: từ ngữ thông thường, giàu hình ảnh... → kết cấu ca dao, thể thơ lục bát.
- + Văn bản 3: nhiều lớp từ chính trị, XH... → kết cấu 3 phần mạch lạc, rõ ràng.
- + Sgk Toán: từ ngữ, thuật ngữ khoa học... → kết cấu các phần mạch lạc, chặt chẽ.
- + Đơn từ: lớp từ hành chính... → mẫu in sẵn, chỉ cần điền nội dung.

b. Mục đích giao tiếp:

- Văn bản 2: Bộc lộ cảm xúc.
- Văn bản 3: kêu gọi toàn dân kháng chiến.
- Văn bản SGK: truyền thụ kiến thức khoa học.
- Đơn từ và giấy khai sinh: Trình bày ý kiến, nguyện vọng.

c. Từ ngữ:

Văn bản (1) đề cập đến một kinh nghiệm trong cuộc sống (nhất là việc giao kết bạn bè)

Văn bản (2) nói đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ,

Văn bản (3) đề cập tới một vấn đề chính trị (kêu gọi mọi người đứng lên chống Pháp). Các vấn đề này đều được triển khai nhất quán trong từng văn bản.

Văn bản (2) và (3) có nhiều câu nhưng chúng có quan hệ ý nghĩa rất rõ ràng và được liên kết với nhau một cách chặt chẽ (bằng ý nghĩa hoặc bằng các liên từ).

d. Kết cấu:

Ở văn bản (2), mỗi cặp câu lục bát tạo thành một ý và các ý này được trình bày theo thứ tự "sự việc" (hai sự so sánh, ví von). Hai cặp câu này vừa liên kết với nhau bằng ý nghĩa, vừa liên kết với nhau bằng phép lặp từ ("thân em"). Ở văn bản (3), dấu hiệu về sự mạch lạc còn được nhận ra qua hình thức kết cấu 3 phần: Mở bài, thân bài và kết bài.

- Mở bài: Gồm phần tiêu đề và câu "Hỡi đồng bào toàn quốc!".

- Thân bài: tiếp theo đến "... thắng lợi nhất định về dân tộc ta!".

- Kết bài: Phần còn lại.

2. Nhận xét

* **Ghi nhớ** (Sgk – 25)

TIẾT 8: Luyện tập.

Bài 1. Trắc nghiệm:

Nối tên văn bản với các loại văn bản tương ứng:

Tên văn bản:	Loại văn bản
a, Thư viết cho bạn	a, VBNThuật
b, Hóa đơn điện	b, VBKHọc
c, Tổng quan VHVN.	c, VBBChí
d, Bánh trôi nước.	d, VBCLuận
e, TNĐL.	e, VB SHOạt
g, Mục: Người tốt...	g, VBHChính

Bài 2.

Yêu cầu: đúng hình thức của một lá đơn xin nghỉ học, nội dung hợp lí, từ ngữ sử dụng đúng phong cách ngôn ngữ hành chính.